TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-ST
Ngày: 05-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Nhàn
2. Ông Lê Thành Đông

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1964

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, bà C là ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2022.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn E, sinh năm 1966

Bà Dương Thị C1, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T có mặt. Ông E, bà C1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng

như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C là ông Huỳnh Minh T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 có hỏi mượn tiền của vợ chồng ông P, bà C nhiều lần để làm ăn. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 12/10/2016 Âl, ông E có mượn của bà C số tiền 30.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 22/01/2017, ông E có mượn của bà C số tiền 20.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 08/4/2020, ông E có mượn của ông P số tiền 100.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 24/7/2020, ông E có mượn của ông P số tiền 220.000.000 đồng.

Lần thứ năm: Ngày 04/3/2022, ông E có mượn của ông P số tiền 390.000.000 đồng.

Các lần mượn tiền nêu trên đều có làm "Giấy mượn tiền", ông E có ký tên người mượn và vợ ông E là bà Dương Thị C1 có biết và có ký tên "C1". Việc mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất và không có thời hạn trả, chỉ thỏa thuận miệng khi nào ông P, bà C cần lấy tiền thì báo trước 01 tháng. Một thời gian sau do cần lấy lại tiền nên ông P, bà C nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông E, bà C1 trả tiền nhưng ông E, bà C không trả. Ngày 06/6/2022, ông E, bà C1 có ghi tờ "Giấy hợp đồng", có nội dung ông E, bà C1 thừa nhận có nợ ông P, bà C số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng. Ông E, bà C1 cam kết trả dần số tiền nợ nêu trên mỗi tháng 25.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, nếu không trả được thì ông P, bà C được quyền lấy 2.500m^2 đất để trừ nợ. Tuy nhiên, ông E, bà C1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông P, bà C theo đúng như cam kết. Ông P, bà C đã nhiều lần gặp ông E, bà C1 đòi nợ nhưng ông E, bà C1 cố tình né tránh. Ông P, bà C yêu cầu ông E, bà C1 làm thủ tục sang tên 2.500m^2 đất để trừ nợ thì ông E, bà C1 không đồng ý và viện nhiều lý do khác nhau.

Ông E, bà C1 đã vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, bà C. Ông E, bà C1 mượn tiền để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình nên ông P, bà C yêu cầu vợ chồng ông E, bà C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ là 760.000.000 đồng, không lấy 2.500m^2 đất. Ông P, bà C yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 07/7/2022 đến ngày 07/01/2023 là 06 tháng với số tiền là 760.000.000 đồng x 6 tháng x 0,833%/tháng = 37.984.800 đồng. Ông P, bà C chỉ yêu cầu trả số tiền lãi là 37.000.000 đồng và không yêu cầu tiếp tục tính lãi từ sau ngày 07/01/2023 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Bị đơn ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông bà đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng

ông bà vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu bà Dương Thị C1, ông Võ Văn E có trách nhiệm trả tiền nợ vay.

Buộc bà Dương Thị C, ông Võ Văn E có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc là 760.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 07/7/2022 đến ngày 07/01/2023 với mức lãi suất là 0,833%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông P, bà C khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo xác nhận của Công an xã T, huyện G xác định ông E, bà C1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Hiện nay ông E, bà C1 không còn sinh sống tại địa chỉ trên từ khoảng tháng 10/2022 đến nay nhưng không biết rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Mặc dù, ông E, bà C1 không có mặt ở địa phương nhưng ông bà đã sử dụng địa chỉ này để giao kết, thực hiện hợp đồng vay mượn tiền với ông P, bà C. Quá trình thực hiện hợp đồng ông E, bà C1 đã bỏ đi khỏi nơi cư trú nhưng không thông báo cho người có thẩm quyền, ông P, bà C biết địa chỉ nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án

vắng mặt ông E, bà C1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông E, bà C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các "Giấy mượn tiền" viết tay thể hiện nội dung ngày 12/10/2016 Al, ông E có mượn của bà C số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017, ông E có mượn của bà C số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 08/4/2020, ông E có mượn của ông P số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 24/7/2020, ông E có mượn của ông P số tiền 220.000.000 đồng và ngày 04/3/2022, ông E có mượn của ông P số tiền 390.000.000 đồng. Các lần mượn tiền đều có ghi "Giấy mượn tiền", người mượn tiền có ký tên ghi họ tên "Võ Văn E" và có chữ ký "C1" là của bà Dương Thị C1 vợ ông E. Ngày 06/6/2022, ông E, bà C1 lập "Giấy hợp đồng" có nội dung "Tôi Võ Văn E và bà Dương Thị C1, ấp B, xã T có mượn vợ chồng ông Lê Văn P, ấp M, xã T số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu đồng). Tôi Võ Văn E hứa sẽ trả cho ông Lê Văn P hàng tháng là 25.000.000 đồng, nếu tháng nào không trả thì ông P được quyền lấy đất tôi với số đất là 2.500m^2". Cuối hợp đồng ông E và bà C1 có ký tên và ghi rõ họ tên. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận "Giấy hợp đồng" thực tế là giấy tổng kết số tiền mượn của 05 lần mượn tiền nêu trên với số tiền tổng cộng là 760.000.000 đồng. Các lần vay tiền và "Giấy hợp đồng" đều có chữ ký và ghi rõ họ tên người mượn tiền là ông Võ Văn E và chữ ký của bà Dương Thị C1. Đều này có cơ sở xác định ông E, bà C1 đã tự nguyện giao kết và thực hiện hợp đồng mượn tiền đối với ông P, bà C. Mặc dù, việc vay tiền không có thỏa thuận thời gian trả nhưng khi ông P, bà C cần lấy lại tiền đã nhiều lần yêu cầu ông E, bà C1 trả nợ nhưng ông E, bà C1 không thực hiện là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông E, bà C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 760.000.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Bà C, ông P yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên từ ngày 07/7/2022 đến ngày 07/01/2023 là 06 tháng với số tiền là 760.000.000 đồng x 6 tháng x 0,833%/tháng = 37.984.800 đồng. Xét thấy, do ông E, bà C1 vi phạm hợp đồng không trả tiền nợ cho ông P, bà C là đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông P, bà C nên ông P, bà C yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,833%/tháng là có căn cứ được chấp nhận. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy

quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu nhận số tiền lãi là 37.000.000 và chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 07/01/2023. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông E, bà C1 có trách nhiệm trả cho ông P, bà C số tiền lãi là 37.000.000 đồng.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của ông P, bà C là có căn cứ được chấp nhận. Buộc ông E, bà C1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông P, bà C số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 797.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của ông P, bà C được chấp nhận nên ông E, bà C1 phải chịu án phí theo quy định là 797.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (397.000.000 đồng x 4%) = 35.880.000 đồng. Hoàn tạm ứng án phí cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1.

Buộc ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C số tiền nợ là 797.000.000đ (Bảy trăm chín mươi bảy triệu đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi h ành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Văn E, bà Dương Thị C1 phải chịu 35.880.000đ (Ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.834.000đ (Mười bảy triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng) mà ông bà đã

nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0011103 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang